

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, 97 Bạch Đằng,

Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, 97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200809454, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2008, thay đổi lần thứ 6 ngày 06 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Việt Hải	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Minh Hồng	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Minh Hồng	Giám đốc
------------------	----------

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trần Thị Kim Tuyến	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Nhật	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, 97 Bạch Đằng,

Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đỗ Minh Hồng

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2022



Số : 115/BCKT/TC/NV6

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP, được lập ngày 17 tháng 01 năm 2022, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0373-2018-126-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Xuân Hoàng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 4907-2019-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.650.854.653	10.590.941.331
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		701.916.385	1.555.004.072
111	1. Tiền	1	701.916.385	1.555.004.072
130	III. Các khoản phải thu		6.378.882.169	1.496.957.692
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.560.842.456	1.263.653.191
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	2	2.818.039.713	233.304.501
140	IV. Hàng tồn kho	3	9.831.243.558	6.753.027.559
141	1. Hàng tồn kho		9.831.243.558	6.753.027.559
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		738.812.541	785.952.008
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	4	450.321.408	449.723.683
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		283.291.781	331.028.973
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	5	5.199.352	5.199.352
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		336.632.500.372	366.115.729.315
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		76.500.000	81.730.578
216	1. Phải thu dài hạn khác	2	76.500.000	81.730.578
220	II. Tài sản cố định		335.256.407.657	361.126.283.802
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	335.256.407.657	361.126.283.802
222	- Nguyên giá		562.316.426.789	562.316.426.789
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(227.060.019.132)	(201.190.142.987)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.299.592.715	4.907.714.935
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	4	1.299.592.715	4.907.714.935
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		354.283.355.025	376.706.670.646

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		301.418.244.865	304.418.444.989
310	I. Nợ ngắn hạn		46.389.544.554	17.035.534.757
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	7	15.233.160.198	5.738.968.771
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5		22.000.000
314	3. Phải trả người lao động		220.394.026	200.918.822
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	8	9.951.045.467	10.966.194.216
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	9	1.495.423.457	103.171.542
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	19.485.240.000	
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.281.406	4.281.406
330	II. Nợ dài hạn		255.028.700.311	287.382.910.232
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	8	8.811.521.695	18.195.107.900
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	246.217.178.616	269.187.802.332
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		52.865.110.160	72.288.225.657
410	I. Vốn chủ sở hữu	11	52.865.110.160	72.288.225.657
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		150.761.770.000	150.761.770.000
411a	- CP phổ thông có quyền biểu quyết		150.761.770.000	150.761.770.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		905.029.707	905.029.707
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(98.801.689.547)	(79.378.574.050)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(79.862.890.450)	(79.939.923.996)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(18.938.799.097)	561.349.946
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		354.283.355.025	376.706.670.646




Trần Thị Nga
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2022



Vũ Thị Mai
Kế toán trưởng

Đỗ Minh Hồng
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	1	113.124.860.809	127.213.120.653
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV		113.124.860.809	127.213.120.653
11	4. Giá vốn hàng bán	2	120.542.317.032	110.195.325.908
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		(7.417.456.223)	17.017.794.745
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3	4.536.182.527	7.301.119.539
22	7. Chi phí tài chính	4	12.523.016.827	19.812.954.842
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.113.171.210	13.597.020.595
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5	3.622.293.374	3.875.159.496
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		(19.026.583.897)	630.799.946
31	11. Thu nhập khác	6	87.784.800	1.019.823.027
32	12. Chi phí khác	7		1.089.273.027
40	13. Lợi nhuận khác		87.784.800	(69.450.000)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(18.938.799.097)	561.349.946
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(18.938.799.097)	561.349.946
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	(1.256)	37
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(1.256)	37



Trần Thị Nga
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2022



Vũ Thị Mai
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Hồng
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(18.938.799.097)	561.349.946
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao TSCĐ	25.869.876.145	25.940.752.518
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(3.766.027.214)	(515.752.447)
06	- Chi phí lãi vay	12.113.171.210	13.597.020.595
08	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	15.278.221.044	39.583.370.612
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	(4.833.779.292)	(325.308.812)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	(3.078.215.999)	1.588.387.677
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	9.731.226.008	(2.251.109.686)
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	3.607.524.495	(3.953.040.970)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(21.099.071.210)	
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	89.826.919	1.021.863.177
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(550.926.119)	(1.717.508.777)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(855.194.154)	33.946.653.221
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
34	1. Tiền chi trả nợ gốc vay		(34.717.800.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(34.717.800.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(855.194.154)	(771.146.779)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.555.004.072	2.267.036.379
61	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	2.106.467	59.114.472
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	701.916.385	1.555.004.072



Trần Thị Nga
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2022




Vũ Thị Mai
Kế toán trưởng

Đỗ Minh Hồng
Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200809454, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2008, thay đổi lần thứ 6 ngày 06 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.761.770.000 đồng.

Tổng số cán bộ nhân viên tại 31/12/2021 là 08 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh dịch vụ vận tải biển

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Buôn bán xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước

đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

- a) Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- b) Trường hợp không xác định được lãi suất theo điểm a nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất doanh nghiệp có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý).

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản phải thu:

- + Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản....
- + Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ;
- + Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC.

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập BCTC là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Máy móc, thiết bị	02 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 22 năm

Thời gian khấu hao của 02 tàu VP1 và VP2 đã được Bộ tài chính phê duyệt theo Văn bản số 9426/BTC-TCDN ngày 13/07/2015. Theo đó, công ty thực hiện trích khấu hao đối với 02 tàu VP1 và VP2 với thời gian là 22 năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- + Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- + Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- + Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Thu nhập khác:

Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty,...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . Tiền	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Tiền mặt	13.286.775		155.493.480	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	688.629.610		1.399.510.592	
Cộng	701.916.385		1.555.004.072	
2 . Phải thu khác	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
<i>a) Ngắn hạn</i>	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	271.771.019		216.516.019	
Tạm chi thù lao HĐQT	-		16.532.400	
Thuế GTGT được hoàn	2.546.268.694		-	
Các khoản phải thu khác			256.082	
Cộng	2.818.039.713		233.304.501	
<i>b) Dài hạn</i>				
Ký cược tiền thuê văn phòng	64.500.000		69.730.578	
Ký cược dài hạn khác	12.000.000		12.000.000	
Cộng	76.500.000		81.730.578	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, 97 Bạch Đằng,
 Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2021

3 . Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	9.603.800.701		6.356.392.899	
Công cụ, dụng cụ	25.610.000		29.840.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	201.832.857		366.794.660	
Cộng	9.831.243.558		6.753.027.559	

4 . Chi phí trả trước	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Chi phí bảo hiểm	443.121.408		449.723.683	
Chi phí khác	7.200.000			
Cộng	450.321.408		449.723.683	
<i>b) Dài hạn</i>				
Chi phí sửa chữa lớn tàu	1.299.592.715		4.907.714.935	
Cộng	1.299.592.715		4.907.714.935	

5 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế TNCN	22.000.000	48.713.982	70.713.982	
Thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	22.000.000	51.713.982	73.713.982	
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế TNDN	5.199.352			5.199.352
Cộng	5.199.352		-	5.199.352

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6 . Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, Vận tải	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu kỳ	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, 97 Bạch Đằng,
 Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2021

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	894.265.853	200.295.877.134	201.190.142.987
Số khấu hao trong kỳ		25.869.876.145	25.869.876.145
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	894.265.853	226.165.753.279	227.060.019.132

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ		361.126.283.802	361.126.283.802
Tại ngày cuối kỳ	-	335.256.407.657	335.256.407.657

Giá trị còn lại của Tài sản cố định tại ngày 31/12/2021 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 335.256.407.657 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 361.126.283.802 đồng).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 với giá trị là 1.933.575.324 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 1.933.575.324 đồng).

7 . Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND				
a) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	11.392.065.750	11.392.065.750	4.105.356.206	4.105.356.206
Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	55.000.000	55.000.000	110.000.000	110.000.000
Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	1.001.857.560	1.001.857.560	931.598.668	931.598.668
b) Phải trả các đối tượng khác				
BUNKERS MARINE PTE LTD	2.158.636.865	2.158.636.865		-
Các đối tượng khác	625.600.023	625.600.023	592.013.897	592.013.897
Cộng	15.233.160.198	15.233.160.198	5.738.968.771	5.738.968.771

8 . Chi phí phải trả

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND				
a) Ngắn hạn				
Chi phí cảng	580.000.000		1.400.000.000	
Chi phí lãi vay	9.308.000.000		9.268.000.000	
Chi phí bảo hiểm	46.791.460		48.407.288	
Chi phí nhiên liệu			229.319.315	
Chi phí phải trả khác	16.254.007		20.467.613	
Cộng	9.951.045.467		10.966.194.216	
b) Dài hạn				
Chi phí lãi vay		8.811.521.695		18.195.107.900

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, 97 Bạch Đằng,
 Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2021

9 . Phải trả khác	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	41.889.360	8.161.542
Chi phí sửa chữa tàu	1.279.806.497	
Thù lao Hội đồng quản trị	78.717.600	
Cổ tức phải trả	95.010.000	95.010.000
Cộng	1.495.423.457	103.171.542

10 . Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại phụ lục 01)**11 . Vốn chủ sở hữu****11.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục 02)****11.2. Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	68.000.000.000	45%	68.000.000.000	45%
TCT hóa dầu Petrolimex	66.000.000.000	44%	66.000.000.000	44%
Vốn góp của đối tượng khác	16.761.770.000	11%	16.761.770.000	11%
Cộng	150.761.770.000	100%	150.761.770.000	100%

11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150.761.770.000	150.761.770.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	150.761.770.000	150.761.770.000

11.4. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.076.177	15.076.177
- Cổ phiếu phổ thông	15.076.177	15.076.177
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.076.177	15.076.177
- Cổ phiếu phổ thông	15.076.177	15.076.177
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, 97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2021

12 . Các khoản mục ngoài BCĐKT	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại	5.156,83	58.399,42
- USD	5.156,83	58.399,42
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh		
1 . Doanh thu cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	113.124.860.809	127.213.120.653
Cộng	113.124.860.809	127.213.120.653
<i>Trong đó doanh thu với các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	34.777.480.283	16.316.300.199
2 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	120.542.317.032	110.195.325.908
Cộng	120.542.317.032	110.195.325.908
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.042.119	2.040.150
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.534.140.408	7.299.079.389
Cộng	4.536.182.527	7.301.119.539
4 . Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.113.171.210	13.597.020.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá	409.845.617	6.215.934.247
Cộng	12.523.016.827	19.812.954.842
5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu		
Chi phí nhân công	2.391.686.110	2.514.595.337
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	681.493.315	595.000.617
Chi phí bằng tiền khác	549.113.949	765.563.542
Cộng	3.622.293.374	3.875.159.496
6 . Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bảo hiểm bồi thường		1.019.823.027
Bồi thường do chấm dứt hợp đồng trước hạn	87.784.800	
Cộng	87.784.800	1.019.823.027

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, 97 Bạch Đằng,
 Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2021

7 . Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí sửa chữa tàu được bảo hiểm bồi thường		1.019.823.027
Mức miễn thường theo đơn bảo hiểm		69.450.000
Cộng	-	1.089.273.027
8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(18.938.799.097)	561.349.946
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(18.938.799.097)	561.349.946
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.076.177	15.076.177
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.256)	37
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	53.111.285.270	41.763.457.683
Chi phí nhân công	16.272.853.248	14.662.307.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.869.876.145	25.940.752.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.562.365.160	23.450.376.809
Chi phí khác bằng tiền	8.348.230.583	8.253.591.329
Cộng	124.164.610.406	114.070.485.404

VII. Những thông tin khác**1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

2 . Thông tin về các bên liên quan**Bên liên quan**

Ông Nguyễn Hữu Thành
 Ông Lê Quang Tuấn
 Ông Đỗ Minh Hồng
 Ông Nguyễn Quang Minh
 Ông Đinh Việt Hải
 Bà Vũ Thị Mai
 Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex
 Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO
 Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO
 Công ty TNHH VIPCO Hạ Long
 Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Giám đốc, Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Kế toán trưởng
 Chủ sở hữu
 Chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu
 Cùng chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, 97 Bạch Đằng,
 Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2021

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

Bán hàng	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	34.777.480.283	16.316.300.199
Mua hàng	37.935.238.205	20.687.746.728
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	629.621.310	396.033.000
Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO	108.159.727	100.000.000
Công ty TNHH VIPCO Hạ Long	25.723.149.957	9.807.019.788
Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	11.372.702.131	10.116.304.933
CN Hồng Bàng - CTCP vận tải XD VIPCO	101.605.080	268.389.007

3. Tiền lương người điều hành công ty và Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Số tiền
Người điều hành Công ty		
Ông Đỗ Minh Hồng	Giám đốc	469.465.380
Bà Vũ Thị Mai	Kế toán trưởng	338.867.170
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch HĐQT	89.956.800
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên HĐQT	42.733.800
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên HĐQT	42.733.800
Ông Đinh Việt Hải	Thành viên HĐQT	42.733.800
Ông Đỗ Minh Hồng	Thành viên HĐQT	42.733.800
Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng ban kiểm soát	67.467.600
Bà Trần Thị Kim Tuyến	Thành viên BKS	44.978.400
Ông Nguyễn Đức Nhật	Thành viên BKS	44.978.400

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát được thuyết minh ở trên là thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát của năm 2020 được chi trả trong năm 2021. Công ty chưa tạm chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2021.

4 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng. Công ty không có đơn vị trực thuộc tại các địa phương khác, do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Trong kỳ hoạt động, Công ty chỉ cung cấp dịch vụ vận tải biển. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



Trần Thị Nga
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2022



Vũ Thị Mai
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Hồng
Giám đốc

Phòng 5.09, Tòa nhà Taiyo, 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Đồng tài trợ bởi ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng IndoVina -Chi nhánh Đống Đa (1)	19.485.240.000	19.485.240.000	19.485.240.000	-	-	-
Cộng	19.485.240.000	19.485.240.000	19.485.240.000	-	-	-

Vay dài hạn

Đồng tài trợ bởi ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng IndoVina -Chi nhánh Đống Đa (1)	246.217.178.616	246.217.178.616	22.970.623.716	269.187.802.332	269.187.802.332
Cộng	246.217.178.616	246.217.178.616	-	22.970.623.716	269.187.802.332

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Indovina chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 06/2010/VP/HETDDH ngày 09/09/2010 với tổng hạn mức cho vay là 19.646.604 USD (trong đó, ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là 8.506.604 USD và Ngân hàng Indovina là 11.140.000 USD). Thời gian vay tối đa là 120 tháng kể từ lần rút vốn đầu tiên, với lãi suất cho vay theo lãi suất thông báo của Ngân hàng Indovina và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Mục đích vay để thanh toán khoản tiền đóng tàu tại Công ty Hồng Hà, các chi phí thiết bị cung cấp cho công ty, đóng tàu và các chi phí khác liên quan đến Dự án. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ con tàu hình thành từ khoản vay do Ngân hàng tài trợ và vốn tự có của Công ty. Thời gian ân hạn là 21 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên đối với tàu số 1 (VP1) và 24 tháng đối với tàu số 2 (VP2), lãi sẽ được tự động nhập gốc. Thời gian thanh toán số dư nợ gốc của các khoản vay là 03 (ba) tháng một lần, bắt đầu từ ngày 26 của tháng thứ 30 kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng.

